

Số: 09 /2023/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 15 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo; quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền; quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; chế độ báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo; chế độ báo cáo giao dịch đáng ngờ; giao dịch chuyển tiền điện tử; chế độ báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử; hình thức và thời hạn báo cáo dữ liệu điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức tài chính.
- Tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan.
- Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức nước ngoài, người nước ngoài, tổ chức quốc tế có giao dịch với tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến phòng, chống rửa tiền.

Điều 3. Tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo

- Tiêu chí đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo bao gồm tiêu chí nguy cơ rửa tiền và tiêu chí mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ

về phòng, chống rửa tiền tại đối tượng báo cáo.

2. Tiêu chí nguy cơ rửa tiền bao gồm tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ môi trường kinh doanh của đối tượng báo cáo và tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ hoạt động kinh doanh của đối tượng báo cáo, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ môi trường kinh doanh của đối tượng báo cáo bao gồm nguy cơ rửa tiền từ ngành, lĩnh vực; quốc gia, vùng lãnh thổ mà đối tượng báo cáo hoạt động theo kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và do đối tượng báo cáo tự xác định;

b) Tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ hoạt động kinh doanh của đối tượng báo cáo bao gồm nguy cơ rửa tiền từ khách hàng; nguy cơ rửa tiền từ sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng; nguy cơ rửa tiền từ cách thức phân phối sản phẩm, dịch vụ.

3. Tiêu chí mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền tại đối tượng báo cáo bao gồm tính toàn diện của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền và tính hiệu quả của việc thực hiện chính sách, quy định nội bộ đó, cụ thể như sau:

a) Tính toàn diện của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền tại đối tượng báo cáo bao gồm tính đầy đủ của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; mức độ phù hợp với quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền; mức độ phù hợp với mức độ rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo; việc định kỳ đánh giá lại chính sách, quy định nội bộ đó để phù hợp với thay đổi của quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động;

b) Tính hiệu quả của việc thực hiện chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền tại đối tượng báo cáo bao gồm hiệu quả thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền; mức độ hiểu biết, tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực nghề nghiệp của lãnh đạo và nhân viên có trách nhiệm liên quan về phòng, chống rửa tiền; mức độ hiệu quả quản lý công tác phòng, chống rửa tiền.

4. Phương pháp đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo là phương pháp chấm điểm. Phương pháp chấm điểm được thực hiện trên cơ sở tính điểm đối với từng tiêu chí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a) Điểm số của từng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo thang điểm từ 1 đến 5 theo nguyên tắc điểm số có giá trị càng nhỏ thì nguy cơ rửa tiền càng thấp;

b) Điểm số của từng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này được xác định theo thang điểm từ 1 đến 5 theo nguyên tắc điểm số có giá trị càng nhỏ thì mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền càng cao;

c) Trọng số của từng tiêu chí quy định tại khoản 2, 3 Điều này là tỷ lệ phần trăm (%) được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của từng tiêu chí trong công tác phòng, chống rửa tiền. Đối tượng báo cáo tự xác định trọng số dựa trên quy mô, phạm vi và đặc thù hoạt động;

d) Điểm số của nguy cơ rửa tiền được xác định dựa trên việc tính toán tổng điểm từng tiêu chí nguy cơ rửa tiền quy định tại điểm a khoản này sau khi nhân với trọng số quy định tại điểm c khoản này. Nguy cơ rửa tiền thấp nếu điểm số nhỏ hơn hoặc bằng 1; nguy cơ rửa tiền trung bình thấp nếu điểm số lớn hơn 1 và nhỏ hơn hoặc bằng 2; nguy cơ rửa tiền trung bình nếu điểm số lớn hơn 2 và nhỏ hơn hoặc bằng 3; nguy cơ rửa tiền trung bình cao nếu điểm số lớn hơn 3 và nhỏ hơn hoặc bằng 4; nguy cơ rửa tiền cao nếu điểm số lớn hơn 4 và nhỏ hơn hoặc bằng 5;

đ) Điểm số của mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền được xác định dựa trên việc tính toán tổng điểm từng tiêu chí mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền quy định tại điểm b khoản này sau khi nhân với trọng số quy định tại điểm c khoản này. Mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền cao nếu điểm số nhỏ hơn hoặc bằng 1; mức độ phù hợp của các chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền trung bình cao nếu điểm số lớn hơn 1 và nhỏ hơn hoặc bằng 2; mức độ phù hợp của các chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền trung bình nếu điểm số lớn hơn 2 và nhỏ hơn hoặc bằng 3; mức độ phù hợp của các chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền trung bình thấp nếu điểm số lớn hơn 3 và nhỏ hơn hoặc bằng 4; mức độ phù hợp của các chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền thấp nếu điểm số lớn hơn 4 và nhỏ hơn hoặc bằng 5;

e) Điểm số rủi ro về rửa tiền được xác định bằng việc tính trung bình cộng điểm số của nguy cơ rửa tiền và điểm số của mức độ phù hợp của chính sách, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền. Trường hợp điểm số càng nhỏ thì mức độ rủi ro về rửa tiền càng thấp: mức độ rủi ro về rửa tiền thấp nếu điểm số nhỏ hơn hoặc bằng 1; mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình thấp nếu điểm số lớn hơn 1 và nhỏ hơn hoặc bằng 2; mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình nếu điểm số lớn hơn 2 và nhỏ hơn hoặc bằng 3; mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình cao nếu điểm số lớn hơn 3 và nhỏ hơn hoặc bằng 4; mức độ rủi ro về rửa tiền cao nếu điểm số lớn hơn 4 và nhỏ hơn hoặc bằng 5.

5. Kỳ thu thập thông tin, số liệu phục vụ đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, cập nhật. Đối tượng báo cáo phải hoàn thành báo cáo đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo.

Điều 4. Quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền

1. Căn cứ kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này, đối tượng báo cáo xây dựng và ban hành quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền tại đối tượng báo cáo. Quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền phải được thể hiện theo từng bước phù hợp với quy mô, phạm vi và đặc thù hoạt động của đối tượng báo cáo để quản lý rủi ro về rửa tiền. Quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền bao gồm các nội dung tối thiểu sau:

- a) Xác định phạm vi, mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro về rửa tiền;
- b) Xác định, đánh giá mức độ ảnh hưởng của rủi ro về rửa tiền tại đối tượng báo cáo;
- c) Phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền thấp, trung bình, cao dựa vào các yếu tố sau: khách hàng; sản phẩm, dịch vụ khách hàng đang sử dụng hoặc có ý định sử dụng; vị trí địa lý nơi khách hàng cư trú hoặc có trụ sở chính và yếu tố khác do đối tượng báo cáo tự xác định, phân loại phù hợp với thực tế phát sinh và được quy định trong quy trình quản lý rủi ro;
- d) Quy trình để nhận diện và đánh giá mức độ rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới;
- đ) Quy trình quản lý rủi ro để thực hiện, từ chối, tạm dừng, kiểm soát sau giao dịch hoặc xem xét, báo cáo giao dịch đáng ngờ các giao dịch chuyển tiền điện tử không chính xác, không đầy đủ các thông tin theo yêu cầu;
- e) Các biện pháp áp dụng tương ứng với các mức độ rủi ro về rửa tiền của khách hàng, bao gồm tần suất cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng, mức độ giám sát giao dịch của khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền, các biện pháp nhận biết khách hàng ở mức độ giảm nhẹ và biện pháp tăng cường quy định tại khoản 2, 5 Điều này.

2. Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền thấp, sau lần đầu thiết lập quan hệ với khách hàng, khi áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền, đối tượng báo cáo được lựa chọn áp dụng một hoặc tất cả các biện pháp nhận biết khách hàng ở mức độ giảm nhẹ sau:

- a) Không thu thập thông tin về mục đích, bản chất mối quan hệ kinh doanh nếu thông qua các loại giao dịch hoặc mối quan hệ kinh doanh đã được thiết lập xác định được mục đích và bản chất mối quan hệ kinh doanh;
- b) Giảm tần suất cập nhật thông tin nhận biết khách hàng so với khách

hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình;

c) Giảm mức độ giám sát giao dịch của khách hàng so với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình.

3. Đối tượng báo cáo không được áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng ở mức độ giảm nhẹ trong trường hợp nghi ngờ liên quan đến rửa tiền.

4. Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình, đối tượng báo cáo phải áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

5. Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền cao, ngoài việc áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền đối tượng báo cáo phải áp dụng các biện pháp tăng cường, bao gồm:

a) Có sự phê duyệt của cấp quản lý cao hơn ít nhất một cấp so với cấp phê duyệt áp dụng đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình về việc thiết lập hoặc tiếp tục duy trì mối quan hệ kinh doanh với khách hàng có rủi ro cao;

b) Thu thập, cập nhật, xác minh bổ sung các thông tin của khách hàng cá nhân để phục vụ việc đánh giá và quản lý rủi ro khách hàng, bao gồm các thông tin tối thiểu sau: Mức thu nhập trung bình hàng tháng của khách hàng trong thời gian ít nhất 06 tháng gần nhất trước thời điểm đánh giá; thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức hoặc chủ cơ sở nơi làm việc hoặc nơi khách hàng có thu nhập chính (nếu có); thông tin liên quan đến nguồn tiền hoặc nguồn tài sản trong giao dịch của khách hàng;

c) Thu thập, cập nhật, xác minh bổ sung các thông tin của khách hàng tổ chức để phục vụ việc đánh giá và quản lý rủi ro khách hàng, bao gồm các thông tin tối thiểu sau: ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tạo doanh thu chính; tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất trước thời điểm đánh giá; thông tin liên quan đến nguồn tiền hoặc nguồn tài sản trong giao dịch của khách hàng;

d) Thu thập, cập nhật, xác minh bổ sung các thông tin khác (nếu có) phục vụ việc đánh giá và quản lý rủi ro khách hàng;

đ) Giám sát tăng cường các giao dịch của khách hàng thực hiện thông qua đối tượng báo cáo, mối quan hệ kinh doanh thông qua việc áp dụng các biện pháp kiểm soát và chọn mẫu giao dịch để kiểm tra, bảo đảm giao dịch của khách hàng phù hợp với mục đích, bản chất của mối quan hệ kinh doanh của khách hàng với đối tượng báo cáo, hoạt động kinh doanh của khách hàng; kịp thời phát

hiện dấu hiệu đáng ngờ và xem xét báo cáo giao dịch đáng ngờ;

e) Tăng tần suất cập nhật thông tin nhận biết khách hàng so với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình.

Điều 5. Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền

Nội dung quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền của đối tượng báo cáo tại các điểm b, c, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 24 Luật Phòng, chống rửa tiền như sau:

1. Quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng bao gồm việc thu thập, cập nhật, xác minh thông tin theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và có các nội dung quy định về các trường hợp nhận biết, thông tin nhận biết, cập nhật; phân cấp trách nhiệm nhận biết khách hàng theo mức độ rủi ro và theo quy mô, phạm vi và đặc thù hoạt động của đối tượng báo cáo.

2. Quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền tại đối tượng báo cáo phải bao gồm các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Quy định về lưu trữ và bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 38, Điều 40 Luật Phòng, chống rửa tiền.

4. Quy định về áp dụng biện pháp tạm thời theo quy định tại Điều 44 Luật Phòng, chống rửa tiền và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

5. Quy định về chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quy định về cách thức, quy trình báo cáo, cung cấp thông tin nhằm bảo đảm thời hạn và nội dung báo cáo theo quy định của pháp luật.

6. Quy định về tuyển dụng nhân sự phải bao gồm các quy định để nhận biết, lựa chọn nhân sự được tuyển dụng đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm; đào tạo kiến thức cơ bản về phòng, chống rửa tiền trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được tuyển dụng.

7. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền, bao gồm: quy định của pháp luật và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; trách nhiệm khi không thực hiện các quy định của pháp luật và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; phương thức, thủ đoạn rửa tiền; rủi ro về rửa tiền liên quan đến sản phẩm, dịch vụ; nhiệm vụ mà lãnh đạo, nhân viên được giao thực hiện.

8. Nội dung kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền bao gồm: kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan hệ thống kiểm soát nội bộ, việc tuân thủ quy định nội bộ và quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

kiến nghị, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác phòng, chống rửa tiền. Việc kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền có thể được tiến hành độc lập hoặc kết hợp với các nội dung khác nhưng phải là một nội dung riêng trong báo cáo kiểm toán. Trong trường hợp đối tượng báo cáo không phải thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật, đối tượng báo cáo phải đảm bảo thực hiện kiểm soát việc tuân thủ quy định nội bộ và quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

9. Nội dung trách nhiệm của cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện công tác phòng, chống rửa tiền phải bảo đảm:

a) Phân công một người quản lý của đối tượng báo cáo hoặc người được người quản lý ủy quyền chịu trách nhiệm về tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền (sau đây gọi là người chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền);

b) Tùy theo quy mô, phạm vi và đặc thù hoạt động, đối tượng báo cáo phải thành lập bộ phận chuyên trách (tổ, phòng, ban) hoặc chỉ định một bộ phận hoặc chỉ định một người chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền tại trụ sở chính; phân công một hoặc một số người hoặc bộ phận chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền tại chi nhánh, công ty con của đối tượng báo cáo có liên quan đến nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền (nếu có).

10. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm:

a) Hằng năm, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền cho lãnh đạo, nhân viên có liên quan đến công tác phòng, chống rửa tiền (bao gồm cả nhân viên được giao nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến giao dịch tiền, tài sản với khách hàng);

b) Hằng năm, rà soát, cập nhật các quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, chính sách, quy trình quản lý rủi ro phù hợp với kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền tại đối tượng báo cáo và tình hình thực tế thực hiện để đánh giá quy định nội bộ và xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp; gửi quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền;

c) Hằng năm, gửi báo cáo kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền tại đối tượng báo cáo cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính trừ các đối tượng báo cáo không phải thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật;

d) Đăng ký thông tin về họ tên, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử để liên lạc khi cần thiết của người chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều này và người chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền hoặc người đầu mối thuộc bộ phận theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều này; địa chỉ thư điện tử của bộ phận theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều này (nếu có) cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền;

đ) Thông báo bằng văn bản cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền khi thông tin quy định tại điểm d khoản 10 Điều này có thay đổi trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi thông tin.

11. Đối tượng báo cáo là doanh nghiệp siêu nhỏ, cá nhân ban hành quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền có nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này và điểm a, đ khoản 1 Điều 24 Luật Phòng, chống rửa tiền.

Điều 6. Chế độ báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo

1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Phòng, chống rửa tiền cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền bằng dữ liệu điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này hoặc báo cáo bằng văn bản giấy theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này khi chưa thiết lập được hệ thống công nghệ thông tin tương thích phục vụ cho việc báo cáo.

2. Trường hợp khách hàng nộp ngoại tệ tiền mặt có giá trị lớn để mua đồng Việt Nam hoặc nộp tiền mặt bằng đồng Việt Nam có giá trị lớn để mua ngoại tệ tiền mặt thì chỉ báo cáo giao dịch nộp tiền mặt.

Điều 7. Chế độ báo cáo giao dịch đáng ngờ

1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền khi phát hiện giao dịch đáng ngờ theo quy định tại Điều 26 Luật Phòng, chống rửa tiền. Báo cáo được thực hiện bằng văn bản giấy theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này hoặc báo cáo bằng dữ liệu điện tử khi triển khai thiết lập được hệ thống công nghệ thông tin tương thích phục vụ cho việc báo cáo bằng dữ liệu điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này và không áp dụng trong trường hợp báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Phòng, chống rửa tiền.

2. Việc báo cáo giao dịch đáng ngờ theo quy định tại Điều 26 Luật Phòng, chống rửa tiền không phụ thuộc vào lượng tiền giao dịch của khách hàng, giao dịch đó đã hoàn thành hay chưa.

3. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền có trách

nhiệm xác nhận việc đã nhận được báo cáo giao dịch đáng ngờ thông qua hình thức gửi thư điện tử đến địa chỉ thư điện tử của cá nhân hoặc bộ phận theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 5 Thông tư này hoặc bằng văn bản giấy trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giao dịch đáng ngờ; trao đổi với đối tượng báo cáo những vấn đề phát sinh (nếu có).

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ kế toán; cung cấp dịch vụ công chứng; cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư phải xem xét, thu thập, phân tích thông tin để báo cáo giao dịch đáng ngờ khi kinh doanh dịch vụ kế toán; thực hiện thủ tục công chứng, thay mặt khách hàng chuẩn bị các điều kiện để thực hiện giao dịch hoặc thay mặt khách hàng thực hiện giao dịch chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất; quản lý tiền, chứng khoán hoặc tài sản khác của khách hàng; quản lý tài khoản của khách hàng tại ngân hàng, công ty chứng khoán; điều hành, quản lý công ty; tham gia vào hoạt động mua, bán doanh nghiệp thay mặt khách hàng.

Điều 8. Giao dịch chuyển tiền điện tử

1. Tổ chức tài chính tham gia vào giao dịch chuyển tiền điện tử bao gồm:

a) Tổ chức tài chính khởi tạo là tổ chức khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử và thực hiện chuyển tiền thay mặt cho người khởi tạo;

b) Tổ chức tài chính trung gian là tổ chức nhận và chuyển lệnh chuyển tiền điện tử thay mặt cho tổ chức tài chính khởi tạo và tổ chức tài chính thụ hưởng hoặc thay mặt cho tổ chức tài chính trung gian khác;

c) Tổ chức tài chính thụ hưởng là tổ chức nhận lệnh chuyển tiền điện tử trực tiếp từ tổ chức tài chính khởi tạo hoặc thông qua tổ chức tài chính trung gian và thực hiện chi trả cho người thụ hưởng.

2. Tổ chức tài chính trong nước là tổ chức tài chính khởi tạo trong giao dịch chuyển tiền điện tử chỉ được thực hiện giao dịch chuyển tiền điện tử khi lệnh chuyển tiền điện tử có đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý ngoại hối.

3. Tổ chức tài chính trong nước là tổ chức tài chính trung gian tham gia giao dịch chuyển tiền điện tử phải bảo đảm:

a) Có biện pháp để xác định các giao dịch chuyển tiền điện tử không đầy đủ, không chính xác thông tin theo quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý ngoại hối;

b) Áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp bao gồm từ chối hoặc tạm dừng giao dịch hoặc áp dụng các biện pháp kiểm soát sau giao dịch hoặc xem xét, báo cáo giao dịch đáng ngờ đối với các giao dịch chuyển tiền điện tử không đầy đủ, không chính xác thông tin theo quy định của pháp luật về thanh toán không

dùng tiền mặt và quản lý ngoại hối.

4. Tổ chức tài chính trong nước là tổ chức tài chính thụ hưởng trong giao dịch chuyển tiền điện tử phải bảo đảm:

a) Có biện pháp để xác định các giao dịch chuyển tiền điện tử không đầy đủ, không chính xác theo quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý ngoại hối;

b) Áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp bao gồm từ chối hoặc tạm dừng giao dịch hoặc áp dụng các biện pháp kiểm soát sau giao dịch hoặc xem xét, báo cáo giao dịch đáng ngờ đối với các giao dịch chuyển tiền điện tử không đầy đủ, không chính xác thông tin theo quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý ngoại hối.

Điều 9. Chế độ báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử

1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm thu thập thông tin tại khoản 3 Điều này và báo cáo Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền bằng dữ liệu điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này khi thực hiện giao dịch chuyển tiền điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Giao dịch chuyển tiền điện tử mà tất cả các tổ chức tài chính tham gia giao dịch chuyển tiền điện tử quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này cùng ở Việt Nam (sau đây gọi là giao dịch chuyển tiền điện tử trong nước) có giá trị giao dịch chuyển tiền điện tử từ 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng trở lên hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương;

b) Giao dịch chuyển tiền điện tử mà có ít nhất một trong các tổ chức tài chính tham gia giao dịch chuyển tiền điện tử quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này ở các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam (sau đây gọi là giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế) có giá trị giao dịch chuyển tiền điện tử từ 1.000 (một nghìn) đô la Mỹ trở lên hoặc bằng ngoại tệ khác có giá trị tương đương.

2. Trường hợp đối tượng báo cáo là tổ chức tài chính trung gian trong giao dịch chuyển tiền điện tử không phải thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử tối thiểu gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về tổ chức tài chính khởi tạo và thụ hưởng bao gồm: tên giao dịch của tổ chức hoặc chi nhánh giao dịch; địa chỉ trụ sở chính (hoặc mã ngân hàng đối với giao dịch chuyển tiền điện tử trong nước, mã SWIFT đối với chuyển tiền điện tử quốc tế); quốc gia nhận và chuyển tiền;

b) Thông tin về khách hàng là cá nhân tham gia giao dịch chuyển tiền điện

từ: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh; số Chứng minh nhân dân hoặc số Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu; số thị thực nhập cảnh (nếu có); địa chỉ đăng ký thường trú hoặc nơi ở hiện tại khác (nếu có); quốc tịch (theo chứng từ giao dịch);

c) Thông tin về khách hàng là tổ chức tham gia giao dịch chuyển tiền điện tử: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt (nếu có); địa chỉ trụ sở chính; số giấy phép thành lập hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế; quốc gia nơi đặt trụ sở chính;

d) Thông tin về giao dịch: số tài khoản (nếu có); số tiền; loại tiền; số tiền được quy đổi sang đồng Việt Nam (nếu loại tiền giao dịch là ngoại tệ); lý do, mục đích giao dịch; mã giao dịch; ngày giao dịch;

đ) Thông tin khác theo yêu cầu của Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền để phục vụ công tác quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền trong từng thời kỳ.

4. Các thông tin về ngày, tháng, năm sinh, số Chứng minh nhân dân hoặc số Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu, số thị thực nhập cảnh (nếu có) quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; số giấy phép thành lập hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này là không bắt buộc đối với:

a) Người thụ hưởng trong giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Người khởi tạo trong giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế từ nước ngoài về Việt Nam.

5. Các giao dịch chuyển tiền điện tử không phải báo cáo bao gồm:

a) Giao dịch chuyển tiền bắt nguồn từ giao dịch sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng hoặc thẻ trả trước để thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ;

b) Giao dịch chuyển tiền và thanh toán giữa các tổ chức tài chính mà người khởi tạo và người thụ hưởng đều là các tổ chức tài chính.

Điều 10. Hình thức và thời hạn báo cáo dữ liệu điện tử

1. Hình thức báo cáo dữ liệu điện tử:

a) Đối tượng báo cáo thiết lập đường truyền, kết nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua Cục Công nghệ thông tin để gửi báo cáo, thông tin về phòng, chống rửa tiền;

b) Báo cáo dữ liệu điện tử được truyền qua đường truyền, mạng truyền tin quy định tại điểm a khoản này. Báo cáo dữ liệu điện tử phải theo đúng định dạng dữ liệu, cấu trúc file theo hướng dẫn của Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ

vụ phòng, chống rửa tiền;

c) Đối tượng báo cáo được phép thực hiện chuyển tiền điện tử phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phù hợp phục vụ cho việc báo cáo bằng dữ liệu điện tử và phải có hệ thống phần mềm để quét, lọc theo danh sách đen, danh sách cảnh báo, danh sách cá nhân có ảnh hưởng chính trị quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều 3 và khoản 1 Điều 17 Luật Phòng, chống rửa tiền, phát hiện, cảnh báo dấu hiệu đáng ngờ nhằm mục đích phòng, chống rửa tiền.

2. Thời hạn báo cáo dữ liệu điện tử: đối tượng báo cáo phải gửi báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo, báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử trước 16 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày phát sinh giao dịch. Nếu ngày gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

3. Chính sửa, bổ sung báo cáo dữ liệu điện tử:

a) Khi đối tượng báo cáo phát hiện gửi thiếu báo cáo, đối tượng báo cáo phải có văn bản giải trình và gửi báo cáo bổ sung trong 01 ngày làm việc sau khi có văn bản xác nhận của Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền. Khi đối tượng báo cáo phát hiện thông tin, dữ liệu báo cáo đã gửi cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền có sai sót, đối tượng báo cáo phải có văn bản hoặc thư điện tử giải trình, chỉnh sửa và gửi lại báo cáo trong 01 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện;

b) Khi đối tượng báo cáo nhận được thông báo của Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền về việc thiếu hoặc sai sót của báo cáo, đối tượng báo cáo phải có văn bản hoặc thư điện tử giải trình, bổ sung hoặc chỉnh sửa và gửi lại báo cáo chậm nhất trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo;

c) Khi đối tượng báo cáo nhận được thông báo của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về việc rà soát, bổ sung báo cáo, đối tượng báo cáo phải thông báo cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền và có văn bản giải trình, gửi báo cáo chỉnh sửa, bổ sung sau khi có văn bản xác nhận của Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền.

4. Đối tượng báo cáo phải đăng ký bằng văn bản với Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền về người phụ trách báo cáo bằng dữ liệu điện tử, bao gồm các thông tin: họ tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và phải thông báo bằng văn bản khi có sự thay đổi thông tin về người phụ trách báo cáo này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28..tháng 7....năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền tại khoản 2 Điều 5, quy định về chế độ báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo tại Điều 6, quy định về chế độ báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử tại Điều 9 và các mẫu báo cáo giao dịch đáng ngờ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023. Trong thời gian khoản 2 Điều 5, Điều 6, Điều 9, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này chưa có hiệu lực thi hành, đối tượng báo cáo tiếp tục thực hiện các quy định về quy trình quản lý rủi ro, báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo, báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử, mẫu báo cáo giao dịch đáng ngờ bằng văn bản giấy tại khoản 2 Điều 3a, Điều 5, Điều 7, Điều 10, Mẫu biểu số 01 Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN và khoản 2, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN).

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ quy định về báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo, báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử, mẫu báo cáo giao dịch đáng ngờ bằng văn bản giấy tại Điều 5, Điều 7, Điều 10, Mẫu biểu số 01 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023;

b) Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ quy định về báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử tại khoản 3 Điều 1 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023;

c) Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ quy định về quy trình quản lý rủi ro và giao dịch chuyển tiền điện tử tại khoản 2, khoản 4 Điều 1 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền, Thủ trưởng các

đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đối tượng báo cáo là tổ chức chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân, đối tượng báo cáo phản ánh về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (qua Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền) để có hướng dẫn. / *Phạm*

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 12;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TTGSNH5 *lv*

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Phạm Tiên Dũng